

**CÔNG TY TNHH MTV  
CHÈ BIÊN HÒ**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Xí nghiệp công nông nghiệp Chè Biển Hồ (Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2007 của UBND tỉnh Gia Lai) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ theo Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của UBND tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900188843 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 07/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 19.500.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2016: 19.500.000.000 đồng.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn 5, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: +84 (59) 3845571
- Fax: +84 (59) 3842106
- Email: [bhtgialai@yahoo.com.vn](mailto:bhtgialai@yahoo.com.vn)

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- |                         |                        |                          |
|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Quốc Huynh | Chủ tịch kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/12/2010 |
| • Bà Lâm Thị Hòa        | Phó Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 16/03/2011 |
| • Ông Trần Nam Châu     | Kiểm soát viên         |                          |
| • Ông Nguyễn Văn Hường  | Kế toán trưởng         | Bổ nhiệm ngày 16/03/2011 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Huynh, Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2010).

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 21/03/2016 và Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai đã giao cho bà Lâm Thị Hòa, Phó Giám đốc Công ty trực tiếp quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác cổ phần hóa doanh nghiệp tại Công ty.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Thị Hòa  
Phó Giám đốc

Gia Lai, ngày 22 tháng 03 năm 2017



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVN VIỆT NAM

Trụ sở tại TP BMT  
Số 36 Phạm Hồng Thái, TP Buôn Ma Thuột  
Tỉnh Đắk Lắk  
ĐT: 0500 394 2345; Fax: 0500 394 2345  
Website: avnaudit.vn

Trụ sở tại TP ĐN  
176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hai Châu,  
Thành phố Đà Nẵng  
ĐT: 0511 369 1789; Fax: 0511 369 1188  
Email: avn@avnaudit.vn

Số: 48/2017/BCKT-TC-AVN

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ, được lập ngày 22/03/2017, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chè Biển Hồ tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù

hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam**



*(Handwritten signature of Trần Hà Diễm Phương)*

**Trần Hà Diễm Phương**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2014-231-1  
 Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 03 năm 2017

*(Handwritten signature of Huỳnh Minh Hưng)*

**Huỳnh Minh Hưng**  
 Kiểm toán viên  
 Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3402-2016-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35.471.904.741</b>	<b>25.499.219.740</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.654.484.108</b>	<b>2.646.746.355</b>
1. Tiền	111	6	4.654.484.108	2.646.746.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.979.877.125</b>	<b>7.279.325.662</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.477.917.815	5.682.127.309
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	157.000.000	184.149.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	1.357.514.815	1.425.604.858
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(12.555.505)	(12.555.505)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.437.774.732</b>	<b>15.231.356.205</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	16.437.774.732	15.231.356.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>399.768.776</b>	<b>341.791.518</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.617.990	52.293.731
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	358.150.786	289.497.787
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.400.496.355</b>	<b>11.396.948.566</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55.660.200</b>	<b>124.063.200</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	55.660.200	124.063.200
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.330.436.155</b>	<b>11.035.806.548</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.229.414.183	10.904.711.292
- Nguyên giá	222		27.420.777.684	26.507.174.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.191.363.501)	(15.602.463.120)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	101.021.972	131.095.256
- Nguyên giá	228		300.732.857	300.732.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(199.710.885)	(169.637.601)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>17.864.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	17.864.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.400.000</b>	<b>219.214.818</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.400.000	219.214.818
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>45.872.401.096</b>	<b>36.896.168.306</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.351.439.243</b>	<b>17.698.387.404</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.856.762.866</b>	<b>16.170.522.601</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.609.475.399	700.787.690
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	-	347.980.648
3. Phải trả người lao động	314		1.487.336.543	1.755.535.231
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	6.343.472.229	4.103.003.287
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	4.000.000.000	5.950.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.416.478.695	3.313.215.745
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.494.676.377</b>	<b>1.527.864.803</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	-	81.163.636
2. Phải trả dài hạn khác	337	18a	267.172.460	252.049.491
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19a	1.227.503.917	1.194.651.676
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.520.961.853</b>	<b>19.197.780.902</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>20.520.961.853</b>	<b>19.197.780.902</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	19.500.000.000	19.197.780.902
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	1.020.961.853	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>45.872.401.096</b>	<b>36.896.168.306</b>

Nguyễn Thị Tuyết Minh  
Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Văn Hương  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Văn Hương

Lâm Thị Hòa  
Phó Giám đốc



ngày 22 tháng 03 năm 2017

*(Handwritten signature)*



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	73.025.717.239	83.227.839.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		73.025.717.239	83.227.839.630
4. Giá vốn hàng bán	11	24	63.399.565.635	71.486.204.150
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.626.151.604</u>	<u>11.741.635.480</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	159.422.568	227.397.794
7. Chi phí tài chính	22	26	394.596.831	581.649.615
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		558.306.171	558.306.171
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.005.373.858	2.079.556.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.442.603.194	5.890.760.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>2.943.000.289</u>	<u>3.417.067.158</u>
11. Thu nhập khác	31	29	1.941.539.622	1.829.300.689
12. Chi phí khác	32	30	473.936.742	640.305.035
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.467.602.880</u>	<u>1.188.995.654</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>4.410.603.169</u>	<u>4.606.062.812</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	<u>4.410.603.169</u>	<u>4.606.062.812</u>

Nguyễn Thị Tuyết Minh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hường

Lâm Thị Hòa

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc

Gia Lai, ngày 22 tháng 03 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	58.781.802.324	77.084.222.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(34.257.921.610)	(50.081.567.381)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.568.244.114)	(8.105.581.276)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(345.134.277)	(558.306.171)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(154.647.045)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.417.785.980	3.805.440.133
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.667.875.220)	(16.337.003.245)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.360.413.083</b>	<b>5.652.557.827</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(955.483.485)	(1.528.330.864)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	18.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(532.277.900)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	540.420.170
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.311.226	118.305.588
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(944.172.259)</b>	<b>(1.383.701.188)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.660.000.000	11.089.581.090
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.077.451.980)	(14.310.462.027)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.417.451.980)</b>	<b>(3.220.880.937)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.998.788.844</b>	<b>1.047.975.702</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.646.746.355	1.598.770.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	8.948.909	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.654.484.108</b>	<b>2.646.746.355</b>

Nguyễn Thị Tuyết Minh  
Người lập biểu

*Handwritten signature of Nguyễn Thị Tuyết Minh*

Nguyễn Văn Hương  
Kế toán trưởng

*Handwritten signature of Nguyễn Văn Hương*

Lâm Thị Hòa  
Phó Giám đốc

Giao 1588 ngày 22 tháng 03 năm 2017  
CÔNG TY  
T.N.H.H  
MỘT THÀNH VIÊN  
CHÈ BIÊN HÒ  
H. CHƯ PÁH T. GIA LAI  
*Handwritten signature of Lâm Thị Hòa*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn Nhà nước.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng cây cà phê;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh vật tư nông nghiệp, mua bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu, xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán hàng nông sản (trừ mùn cao su).

### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 5
Vườn cây lâu năm	20

### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu* được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

*Quỹ đầu tư phát triển* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

*Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quy định của Nhà nước.

### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### 4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

### 4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Đối với chè xanh thương phẩm đóng gói chịu thuế 10%. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
  - Đối với chè xanh thương phẩm đóng gói: Áp dụng thuế suất 10%;
  - Đối với sản phẩm nông nghiệp qua sơ chế thông thường: Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
  - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%. Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được Quy định tại điểm 1 điều 8 Văn bản hợp nhất số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ tài chính.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo Quyết định xử lý vi phạm về thuế qua kiểm tra số 2656/QĐ-CT ngày 06/7/2016 của Cục thuế tỉnh Gia Lai; do hủy hai Quyết định miễn tiền thuế đất năm 2011, 2012 số 3276/QĐ-CT và 4097/QĐ-CT và điều chỉnh kết quả xếp loại doanh nghiệp năm 2015. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại		Chênh lệch
		31/12/2015 (Đã hồi tố)	31/12/2015	
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.425.604.858	622.183.676	803.421.182
Thuế GTGT được khấu trừ	152	52.293.731	18.987.972	33.305.759
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	289.497.787	324.832.508	(35.334.721)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(15.602.463.120)	(15.648.963.120)	46.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	347.980.648	14.455.242	333.525.406
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.103.003.287	3.208.091.134	894.912.153
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.313.215.745	3.903.604.441	(590.388.696)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19.197.780.902	18.987.937.545	209.843.357

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo Kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu tại Năm 2015 (Đã hồi tố)	Số liệu tại năm 2015	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	83.227.839.630	84.731.324.630	(1.503.485.000)
Giá vốn hàng bán	11	71.486.204.150	71.118.710.702	367.493.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.890.760.196	5.924.065.955	(33.305.759)
Thu nhập khác	31	1.829.300.689	231.555.689	1.597.745.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	73.412.383	(73.412.383)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.606.062.812	4.772.578.118	(166.515.306)

Đơn vị tính: VND

**6. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	176.646.615	51.273.201
Tiền gửi ngân hàng	4.477.837.493	2.595.473.154
<b>Cộng</b>	<b>4.654.484.108</b>	<b>2.646.746.355</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	12.477.917.815	5.682.127.309
SHAH DIL CORPORATION	3.632.736.256	369.996.330
Công ty TNHH Hiệp Thành	2.912.910.000	-
Công ty Sơn Huyền Phát Gia Lai	2.205.000.000	-
Công ty TNHH CB Trà Trần Nam Việt	1.968.709.474	3.762.443.474
Công ty TNHH Thịnh Phát Danh Trà	901.591.500	1.537.132.000
Khan Aziz Umar Kail Ltd Jalalabad Afganistan	844.415.080	-
DNTN Đắc Lâm	12.555.505	12.555.505
<b>Cộng</b>	<b>12.477.917.815</b>	<b>5.682.127.309</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	157.000.000	184.149.000
Công ty TNHH MTV Trần Gia	-	72.149.000
Công ty TNHH MTV Địa chính Gia Thanh	130.000.000	85.000.000
Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán Hà Nội	27.000.000	27.000.000
<b>Cộng</b>	<b>157.000.000</b>	<b>184.149.000</b>

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các hộ trồng chè, cà phê	456.726.766	-	424.925.909	-
- Các hộ trồng chè liên kết	424.349.184	-	364.944.730	-
- Các hộ trồng chè nhận khoán	25.082.652	-	20.049.897	-
- Các hộ nhận khoán cà phê Catimo	7.294.930	-	39.931.282	-
Nhà máy chế biến	7.484.094	-	20.300.520	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	1.170.000	-	16.448.415	-
Phải thu về cổ phần hóa	41.482.000	-	32.482.000	-
Phải thu người lao động	-	-	3.739.357	-
Tạm ứng	36.219.155	-	50.856.382	-
Phải thu khác	814.432.800	-	876.852.275	-
<b>Cộng</b>	<b>1.357.514.815</b>	<b>-</b>	<b>1.425.604.858</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các hộ trồng chè, cà phê	55.660.200	-	124.063.200	-
<b>Cộng</b>	<b>55.660.200</b>	<b>-</b>	<b>124.063.200</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	12.555.505	12.555.505
<b>Cộng</b>	<b>12.555.505</b>	<b>12.555.505</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	352.145.235	-	503.691.731	-
Công cụ, dụng cụ	152.102.203	-	401.040.232	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.692.439.836	-	14.220.263.726	-
Thành phẩm	1.241.087.458	-	106.360.516	-
<b>Cộng</b>	<b>16.437.774.732</b>	<b>-</b>	<b>15.231.356.205</b>	<b>-</b>

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	5.187.021.225	4.635.459.879	5.414.064.574	36.800.000	11.233.828.734	26.507.174.412
Mua sắm trong năm	-	54.946.500	-	31.697.454	17.864.000	104.507.954
Đầu XDCB h/thành	294.632.424	316.940.910	193.902.984	-	-	805.476.318
Tăng khác	-	-	-	-	160.000.000	160.000.000
T/lý, nhượng bán	-	(156.381.000)	-	-	-	(156.381.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.481.653.649</b>	<b>4.850.966.289</b>	<b>5.607.967.558</b>	<b>68.497.454</b>	<b>11.411.692.734</b>	<b>27.420.777.684</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	3.711.959.769	3.094.018.319	3.298.901.297	10.288.166	5.487.295.569	15.602.463.120
Khấu hao trong năm	303.645.374	412.082.929	388.650.415	14.532.915	519.809.748	1.638.721.381
Tăng khác	-	-	-	-	106.560.000	106.560.000
Giảm trong năm	-	(156.381.000)	-	-	-	(156.381.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.015.605.143</b>	<b>3.349.720.248</b>	<b>3.687.551.712</b>	<b>24.821.081</b>	<b>6.113.665.317</b>	<b>17.191.363.501</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	1.475.061.456	1.541.441.560	2.115.163.277	26.511.834	5.746.533.165	10.904.711.292
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.466.048.506</b>	<b>1.501.246.041</b>	<b>1.920.415.846</b>	<b>43.676.373</b>	<b>5.298.027.417</b>	<b>10.229.414.183</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.064.356.167 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 4.714.019.185 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	300.732.857	300.732.857
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>300.732.857</b>	<b>300.732.857</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	169.637.601	169.637.601
Khấu hao trong năm	30.073.284	30.073.284
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>199.710.885</b>	<b>199.710.885</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	131.095.256	131.095.256
<b>Số cuối năm</b>	<b>101.021.972</b>	<b>101.021.972</b>

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư trồng mới chè Đội 11 DT 0.5937	-	17.864.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>17.864.000</b>

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền thuê sân phơi cà phê	14.400.000	26.400.000
Chi phí sửa chữa máng thoát nước	-	19.088.000
Chi phí di chuyển máy sấy	-	173.726.818
<b>Cộng</b>	<b>14.400.000</b>	<b>219.214.818</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	7.609.475.399	700.787.690
Các hộ trồng cà phê	6.490.732.163	-
Nguyễn Văn Bình	328.473.000	-
Công ty TNHH Hiệp Thành	191.668.499	142.807.440
Cao Thanh Lý	178.282.100	40.381.000
Đỗ Văn Diễn	-	226.800.000
Phạm Khắc Bền	-	106.029.000
Các đối tượng khác	420.319.637	184.770.250
<b>Cộng</b>	<b>7.609.475.399</b>	<b>700.787.690</b>

### 17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	289.497.787	-	-	-	289.497.787	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.455.242	16.676.897	96.785.138	65.652.999	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	333.525.406	249.929.007	583.454.413	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	6.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>289.497.787</b>	<b>347.980.648</b>	<b>269.605.904</b>	<b>686.239.551</b>	<b>358.150.786</b>	<b>-</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	2.204.690	71.300
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	2.205.215.139	2.946.213.681
Phải trả khác	4.136.052.400	1.156.718.306
<b>Cộng</b>	<b>6.343.472.229</b>	<b>4.103.003.287</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	267.172.460	252.049.491
<b>Cộng</b>	<b>267.172.460</b>	<b>252.049.491</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	5.950.000.000	8.127.451.980	10.077.451.980	4.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia lai	5.950.000.000	8.127.451.980	10.077.451.980	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.950.000.000</b>	<b>8.127.451.980</b>	<b>10.077.451.980</b>	<b>4.000.000.000</b>

**b. Dài hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	1.194.651.676	34.339.585	1.487.344	1.227.503.917
- Liên hiệp Chè VN	1.194.651.676	34.339.585	1.487.344	1.227.503.917
<b>Cộng</b>	<b>1.194.651.676</b>	<b>34.339.585</b>	<b>1.487.344</b>	<b>1.227.503.917</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Doanh thu cho thuê trạm bơm làng Ja lư	-	81.163.636
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>81.163.636</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2015	17.808.610.402	-	-	17.808.610.402
Tăng trong năm	1.389.170.500	1.179.327.143	4.772.578.118	7.341.075.761
Giảm trong năm	-	(1.179.327.143)	(4.772.578.118)	(5.951.905.261)
Số dư tại 31/12/2015	<u>19.197.780.902</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.197.780.902</u>
Số dư tại 01/01/2016	19.197.780.902	-	-	19.197.780.902
Tăng trong năm	302.219.098	1.323.180.951	4.410.603.169	6.036.003.218
Giảm trong năm	-	(302.219.098)	(4.410.603.169)	(4.712.822.267)
Số dư tại 31/12/2016	<u>19.500.000.000</u>	<u>1.020.961.853</u>	<u>-</u>	<u>20.520.961.853</u>

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	19.197.780.902	17.808.610.402
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.389.170.500
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	19.197.780.902	19.197.780.902
<b>Lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**21.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.410.603.169	4.606.062.812
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	(47.920.658)
Phân phối lợi nhuận	4.410.603.169	4.558.142.154
- Các khoản phạt chậm, truy thu thuế	-	841.487.640
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.323.180.951	1.179.000.000
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.777.119.232	1.283.000.000
- Lợi nhuận còn lại nộp về cho Nhà nước	1.310.302.986	1.254.654.514
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<u>-</u>	<u>-</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Các khoản mục ngoài bảng – Ngoại tệ các loại

Chi tiêu	31/12/2016	01/01/2016
- USD	194,42	85.306,79

### 23. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	73.025.717.239	83.227.839.630
- Doanh thu bán hàng hóa	5.083.835.795	5.892.653.097
- Doanh thu bán thành phẩm	66.208.784.136	75.449.565.030
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.733.097.308	1.885.621.503
<b>Cộng</b>	<b>73.025.717.239</b>	<b>83.227.839.630</b>

### 24. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.927.493.979	5.734.459.264
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.452.965.742	63.903.024.675
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.019.105.914	1.848.720.211
<b>Cộng</b>	<b>63.399.565.635</b>	<b>71.486.204.150</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.934.696	118.305.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.487.872	109.092.206
<b>Cộng</b>	<b>159.422.568</b>	<b>227.397.794</b>

### 26. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	377.611.692	558.306.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.985.139	23.343.444
<b>Cộng</b>	<b>394.596.831</b>	<b>581.649.615</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	13.284.710	8.269.680
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	422.185.420	537.875.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.569.903.728	1.533.411.336
<b>Cộng</b>	<b>2.005.373.858</b>	<b>2.079.556.305</b>

### 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.806.294.399	3.702.053.620
Chi phí vật liệu quản lý	266.505.538	331.459.626
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.051.018	65.450.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.738.675	128.565.756
Thuế, phí và lệ phí	21.613.900	23.575.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.238.102	281.103.208
Chi phí bằng tiền khác	1.026.161.562	1.358.552.284
<b>Cộng</b>	<b>4.442.603.194</b>	<b>5.890.760.196</b>

### 29. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Nhập cả phê thu phí của hộ liên doanh liên kết	1.524.132.000	1.597.745.000
Thanh lý đầu máy kéo hư; gầu xúc	-	10.681.818
Tiền thuê đất của các hộ LDLK năm 2015 truy thu	316.544.106	-
Thu nợ đầu tư trồng chè	-	14.343.891
Thu bồi thường	3.170.000	21.189.000
Các khoản khác	97.693.516	185.340.980
<b>Cộng</b>	<b>1.941.539.622</b>	<b>1.829.300.689</b>

### 30. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	96.250.000	174.000.000
Chi phạt thuế	4.813.042	3.188.835
Chi phí khác	372.873.700	463.116.200
<b>Cộng</b>	<b>473.936.742</b>	<b>640.305.035</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.410.603.169	4.606.062.812
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(4.924.132.790)	(6.027.613.157)
Điều chỉnh tăng	473.936.742	632.305.035
- Chi phí không hợp lệ	469.123.700	627.821.600
- Các khoản thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	4.813.042	4.483.435
Điều chỉnh giảm	5.398.069.532	6.659.918.192
- Chi phí đã tính thuế năm trước	298.612.384	298.612.384
- Thu nhập được miễn thuế từ hoạt động trồng trọt	5.099.457.148	6.361.305.808
Tổng thu nhập chịu thuế	(513.529.621)	(1.421.550.345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4.410.603.169</b>	<b>4.606.062.812</b>

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	26.171.979.125	26.398.801.426
Chi phí nhân công	12.315.952.721	13.100.405.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.825.175.665	1.568.955.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.659.523.727	3.898.398.333
Chi phí khác bằng tiền	1.976.046.650	2.293.326.616
<b>Cộng</b>	<b>45.948.677.888</b>	<b>47.259.887.360</b>

### 33. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

### 34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 03/12/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành công văn số 5545/UBND-KHTH về việc chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh theo Văn bản số 1831/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Gia Lai. Hiện tại, Công ty đang làm các thủ tục để tiến hành cổ phần hóa Công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam. Một số chỉ tiêu được hồi tố theo Thuyết minh số 05, đồng thời trình bày lại một số chỉ tiêu như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2016		Số liệu tại ngày 31/12/2015		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Tài sản dài hạn khác	268	-	268	124.063.200	(124.063.200)	(1)
Phải thu dài hạn khác	216	124.063.200	216	-	124.063.200	(1)

(1) Là các khoản đầu tư, phải thu các hộ liên kết trồng chè, cà phê.

Nguyễn Thị Tuyết Minh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Hương  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Hòa  
Phó Giám đốc

Giám đốc ký 22 tháng 03 năm 2017



Chứng Thư Bản Sao Đúng Với Bản Chính  
Số chứng thực...340...vấn Số...01...SCT/BS  
Ngày 22-05-2018



Huỳnh Trọng Quang